

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Trong quý IV/2021, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 ghi nhận trên báo cáo tài chính Công ty mẹ ~122,5 tỷ tăng 19% so với cùng kỳ quý IV/2020 tương đương ~19,8 tỷ, cụ thể:

Trong quý IV/2021, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 277,7 tỷ ~14% so với cùng kỳ 2020, giá vốn hàng bán giảm 311 tỷ ~17%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,3 tỷ, chi phí quản lý tăng 7,6 tỷ so với cùng kỳ 2020. Do cơ cấu và hoạt động của các lĩnh vực bán hàng và cung cấp dịch vụ thay đổi mang lại lợi nhuận gộp tốt hơn, vì vậy kết quả lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ tăng 19% so với cùng kỳ 2020.

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt ~130,4 tỷ tăng 23% so với cùng kỳ 2020 tương đương 24,5 tỷ, cụ thể:

Trong quý IV/2021, báo cáo công ty hợp nhất ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 134 tỷ ~6% so với cùng kỳ 2020, giá vốn hàng bán giảm tương ứng 170,5 tỷ ~9%, chi phí quản lý tăng 8 tỷ tương ứng tăng



19% so với cùng kỳ 2020. Do thay đổi cơ cấu doanh thu hàng hóa và dịch vụ sản xuất kinh doanh chuyển dịch sang lĩnh vực có biên độ lãi gộp cao hơn, vì vậy kết quả lợi nhuận sau thuế tăng 23% so với cùng kỳ 2020.

Vì vậy, bằng công văn này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán về nguyên nhân làm lợi nhuận của Tổng công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TC; Khiết 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC,


Phạm Đình Trường

53865-C.T.C.P.
CÔNG TY
HẠN
TRÌNH
TEL
TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.760.146.959.378	2.810.114.875.038
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	600.820.045.940	461.503.484.366
111	1. Tiền		300.820.045.940	161.503.484.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.592.357.950.908	1.792.051.288.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.093.165.759.151	1.138.158.870.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	102.699.015.620	97.066.174.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	397.883.909.209	558.621.169.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.390.733.072)	(1.794.926.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	403.194.184.219	513.266.479.996
141	1. Hàng tồn kho		424.093.830.963	536.648.145.789
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(23.381.665.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.774.778.311	43.293.622.298
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	63.774.778.311	43.293.622.298
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		947.220.659.718	822.070.993.395
220	II. Tài sản cố định		461.396.926.481	395.842.649.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	435.118.976.943	376.730.640.150
222	- Nguyên giá		703.429.552.740	541.797.784.015
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.310.575.797)	(165.067.143.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.277.949.538	19.112.009.358
228	- Nguyên giá		39.965.061.939	28.322.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.687.112.401)	(9.210.060.681)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	363.686.202.129	183.615.707.975
231	- Nguyên giá		460.598.038.747	232.834.748.395
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.911.836.618)	(49.219.040.420)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.617.189.560	216.865.903.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	102.617.189.560	216.865.903.741
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.136.905.779	5.133.545.722
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.136.905.779	5.133.545.722
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.383.435.769	20.613.186.449
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.383.435.769	20.613.186.449
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.707.367.619.096	3.632.185.868.433




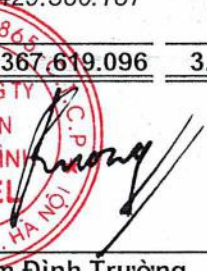
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.413.678.485.137	2.588.639.658.707
310	I. Nợ ngắn hạn		2.264.138.613.837	2.571.088.258.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	379.503.764.472	655.621.406.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	112.691.025.039	177.266.088.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	110.017.731.470	98.245.521.684
314	4. Phải trả người lao động		545.224.605.010	578.649.079.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	774.017.260.565	885.372.166.088
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	53.285.958.463	21.110.250.257
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	238.936.345.894	106.706.079.344
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	30.579.707.461	29.750.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		954.135.769	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.928.079.694	18.367.666.968
330	II. Nợ dài hạn		149.539.871.300	17.551.400.245
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	149.539.871.300	17.551.400.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.293.689.133.959	1.043.546.209.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.293.689.133.959	1.043.546.209.726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.238.730.000	717.818.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.238.730.000	717.818.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		364.465.403.959	277.057.785.884
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.017.772	8.360.226.191
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		364.429.386.187	268.697.559.693
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.707.367.619.096	3.632.185.868.433


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.768.811.521.700	2.046.516.000.489	6.647.008.505.782	6.001.335.668.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.768.811.521.700	2.046.516.000.489	6.647.008.505.782	6.001.335.668.987
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.570.388.908.851	1.881.391.115.526	6.058.304.325.234	5.559.774.683.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.422.612.849	165.124.884.963	588.704.180.548	441.560.985.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.880.009.183	3.556.272.435	21.974.976.902	30.491.346.798
22	7. Chi phí tài chính	26	3.537.977.423	743.392.045	6.847.372.619	1.803.371.343
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.537.977.423	-	6.424.658.718	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	47.594.716.172	39.994.933.354	150.828.686.245	138.557.559.813
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		152.169.928.437	127.942.831.999	453.003.098.586	331.691.400.983
31	11. Thu nhập khác	28	126.710.251	94.937.504	1.625.309.426	1.586.785.861
32	12. Chi phí khác	29	1.131.432.449	16.748.141	2.892.012.081	127.992.037
40	13. Lợi nhuận khác		(1.004.722.198)	78.189.363	(1.266.702.655)	1.458.793.824

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.165.206.239	128.021.021.362	451.736.395.931	333.150.194.807
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	28.675.244.041	25.339.030.977	87.307.009.744	64.452.635.114
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>122.489.962.198</u>	<u>102.681.990.385</u>	<u>364.429.386.187</u>	<u>268.697.559.693</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		451.736.395.931	333.150.194.807
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.413.279.850	90.091.603.907
03	- Các khoản dự phòng		(1.932.076.608)	2.505.106.813
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.274.795)	743.392.045
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.703.738.195)	(30.552.264.059)
06	- Chi phí lãi vay		6.424.658.718	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		589.908.244.901	395.938.033.513
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		201.626.434.907	(921.856.120.235)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		112.554.314.826	(203.361.337.604)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(202.881.285.807)	956.287.176.224
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(14.251.405.333)	12.177.676.802
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.386.987.285)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(84.345.046.478)	(65.719.409.828)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.944.221.228)	(37.748.713.473)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		554.280.048.503	135.717.305.399
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(395.119.076.142)	(487.945.488.985)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	909.545.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.174.834.086	30.949.704.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(474.944.242.056)	(456.086.238.625)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.722.030.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		193.955.397.565	49.301.400.245
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(61.137.219.049)	(2.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.867.698.184)	(61.921.102.104)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.950.480.332	(897.671.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		139.286.286.779	(321.266.605.085)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		461.503.484.366	783.431.456.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		30.274.795	(661.367.132)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	600.820.045.940	461.503.484.366

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 tại ngày 10/08/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 929.238.730.000 đồng; tương đương 92.923.873 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

<u>Các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Trung tâm xây dựng và đầu tư hạ tầng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh kỹ thuật vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Theo nghị quyết số 06/NQ-VCC-HĐQT ngày 10/02/2020, Tổng Công ty sẽ sát nhập các Chi nhánh khu vực vào Chi nhánh kỹ thuật. Tổng Công ty đã sát nhập Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1 và Khu vực 4 vào tháng 07/2020 vào các Trung tâm kỹ thuật tỉnh.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

1047
NG C
CỔ PH
NG TP
ETTE
H - TP.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

538
IGT
IN
INH
L
HA N

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	533.785.054	939.448.230
Tiền gửi ngân hàng	288.731.811.747	151.581.394.606
Tiền đang chuyển	11.554.449.139	8.982.641.530
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
	<u>600.820.045.940</u>	<u>461.503.484.366</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	100.000.000.000	-	-	-
	100.000.000.000	-	-	-

b) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	591.392.786.114	-	637.289.773.965	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	266.634.821.241	-	200.184.648.613	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	147.722.984.604	-	160.935.628.259	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.977.584.234	-	1.425.138.462	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	1.530.008.197	-	56.445.401	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.190	-	123.561.189	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	-	-	222.563.979	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	8.322.500	-	2.260.140.302	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	38.677.756.801	-	97.440.904.620	-

- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	39.806.113.354	-	85.618.380.658	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	51.191.286.896	-	43.516.637.401	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	38.591.947.454	-	25.007.514.295	-
- Viettel Construction Myanmar	34.307.745.786	-	21.023.109.250	-
- Viettel Construction Laos	4.284.201.668	-	3.984.405.045	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	463.181.025.583	(970.364.487)	475.861.582.675	(1.004.557.815)
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	49.299.732.354	-	47.218.674.169	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	11.403.192.528	-	14.903.192.528	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thanh Hải	-	-	24.279.011.970	-
- Công ty TNHH Năng lượng Hoa Nam	-	-	131.449.436.900	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	146.654.356.985	-	-	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	24.782.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	231.041.743.716	(970.364.487)	258.011.267.108	(1.004.557.815)
	<u>1.093.165.759.151</u>	<u>(970.364.487)</u>	<u>1.138.158.870.935</u>	<u>(1.004.557.815)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	1.548.507.286	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Giải pháp Quốc tế ANT group	4.290.990.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	4.772.727.272	-	-	-
- Các đối tượng khác	90.422.887.864	(420.368.585)	95.517.667.190	(790.368.585)
	102.699.015.620	(420.368.585)	97.066.174.476	(790.368.585)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	355.686.120.679	-	519.556.153.904	-
- Ký cược, ký quỹ	5.630.232.218	-	10.876.247.460	-
- Phải thu khác	36.567.556.312	-	28.188.768.003	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc</i>	296.711.213	-	296.711.213	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	18.750.450.931	-	18.513.423.173	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	2.393.013.698	-	864.109.589	-
+ <i>Doanh thu trích trước Hạ tầng cho thuê</i>	1.410.007.404	-	-	-
+ <i>Phải thu khác</i>	13.717.373.066	-	8.514.524.028	-
	397.883.909.209	-	558.621.169.367	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	-	423.870.398	-
- Các đối tượng khác	752.295.674	-	1.156.489.002	-
	1.390.733.072	-	1.794.926.400	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.163.038.797	-	8.500.245.713	-
- Nguyên liệu, vật liệu	191.711.161.974	(20.899.646.744)	334.276.630.087	(23.381.665.793)
- Công cụ, dụng cụ	4.731.103.578	-	14.977.096.990	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.439.376.976	-	98.787.672.611	-
- Hàng hóa	68.964.044.226	-	79.866.257.388	-
- Hàng gửi đi bán	85.105.412	-	240.243.000	-
	424.093.830.963	(20.899.646.744)	536.648.145.789	(23.381.665.793)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	102.617.189.560	216.865.903.741
- Dự án đầu tư hệ thống Pin mặt trời áp mái năm 2020	-	138.480.456.942
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020	6.415.673.983	46.706.193.774
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	11.601.588.820	17.063.099.602
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	22.374.073.100	-
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	57.566.530.802	-
- Dự án khác	4.659.322.855	14.616.153.423
	102.617.189.560	216.865.903.741

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	3.985.182.000	28.322.070.039
- Mua trong kỳ	-	11.642.991.900	11.642.991.900
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	15.628.173.900	39.965.061.939
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.192.795.991	1.017.264.690	9.210.060.681
- Khấu hao trong kỳ	224.379.270	4.252.672.450	4.477.051.720
Số dư cuối kỳ	8.417.175.261	5.269.937.140	13.687.112.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.144.092.048	2.967.917.310	19.112.009.358
Tại ngày cuối kỳ	15.919.712.778	10.358.236.760	26.277.949.538

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thừa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thừa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	232.834.748.395
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	227.763.290.352
Số dư cuối kỳ	460.598.038.747
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	49.219.040.420
- Khấu hao trong kỳ	47.692.796.198
Số dư cuối kỳ	96.911.836.618
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	183.615.707.975
Tại ngày cuối kỳ	363.686.202.129

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	740.935.150	5.855.196.067
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.094.555.896	37.438.426.231
- Các khoản khác	939.287.265	-
	63.774.778.311	43.293.622.298
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.383.435.769	20.613.186.449
	14.383.435.769	20.613.186.449

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	7.117.402.566	7.117.402.566	1.482.805.764	1.482.805.764
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.281.471.940	2.281.471.940	17.460.984.788	17.460.984.788
- Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	-	-	178.630.594.600	178.630.594.600
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Imax	-	-	35.887.125.630	35.887.125.630
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	23.674.889.151	23.674.889.151	30.637.156.945	30.637.156.945
- Công ty Cổ phần Bách Châu	638.781.385	638.781.385	29.174.513.758	29.174.513.758
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	874.215.335	874.215.335	108.791.554.643	108.791.554.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	8.810.038.237	8.810.038.237	22.114.153.419	22.114.153.419
- Cty TNHH MTV Thông tin M1	12.968.462.680	12.968.462.680	-	-

- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	4.921.340.094	4.921.340.094	8.455.702.012	8.455.702.012
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	8.095.455.390	8.095.455.390	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Techviet	-	-	2.963.310.244	2.963.310.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	12.125.103.209	12.125.103.209	-	-
- CTy TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	25.759.436.851	25.759.436.851	14.382.403.805	14.382.403.805
- Phải trả các đối tượng khác	272.237.167.634	272.237.167.634	205.641.100.393	205.641.100.393
	379.503.764.472	379.503.764.472	655.621.406.001	655.621.406.001

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-	9.910.930.145
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Minh Linh	2.343.139.106	6.997.820.000
- Công ty Cổ phần Dệt Đông Quang	-	7.750.199.971
- Công ty Cổ phần Hiệp Thanh	-	7.155.430.067
- Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam	5.632.658.497	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	12.219.453.037	-
- Các đối tượng khác	90.190.452.654	143.146.386.553
	112.691.025.039	177.266.088.481

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	258.890.046.508	225.870.799.986
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	322.983.507.952	288.762.496.548
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	192.077.554.498	370.710.389.380
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	66.151.607	28.480.174
	774.017.260.565	885.372.166.088

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	26.468.103.215	31.117.410.851
- Bảo hiểm xã hội	4.929.253.617	4.568.624.403
- Bảo hiểm y tế	845.896.321	820.084.418
- Bảo hiểm thất nghiệp	598.726.092	543.264.686
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT và tiền hỗ trợ quà tết 2022 chưa chi)	109.925.235.723	8.929.032.328
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	2.103.595.200	2.103.595.200
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	2.798.633.249	3.884.503.433
- Phải trả chi phí thi công các công trình	1.443.507.920	1.932.094.099
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	40.524.706.950	24.197.391.230
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	12.308.763.402	12.310.880.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.989.924.205	16.299.197.837
	238.936.345.894	106.706.079.344

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	610.113.410.000	65,66	515.547.370.000	71,82
- Công đoàn Tổng Công ty	8.225.830.000	0,89	6.354.290.000	0,89
- Các cổ đông khác	310.899.490.000	33,45	195.916.620.000	27,29
	929.238.730.000	100	717.818.280.000	100

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.773.715.471.660	1.443.749.924.689
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.535.043.874.705	3.183.086.531.119
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.136.748.353.965	1.309.239.171.159
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	201.500.805.452	65.260.042.020
	<u>6.647.008.505.782</u>	<u>6.001.335.668.987</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.563.048.617.439	1.261.122.428.366
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.323.691.421.382	3.023.504.579.169
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.066.889.977.611	1.224.998.226.514
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	107.156.327.851	46.753.468.784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.482.019.049)	3.395.980.813
	<u>6.058.304.325.234</u>	<u>5.559.774.683.646</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.384.940.434	18.631.505.459
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.318.797.761	11.011.213.148
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ	240.963.912	848.628.191
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	30.274.795	-
	<u>21.974.976.902</u>	<u>30.491.346.798</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.424.658.718	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.713.901	1.059.979.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	743.392.045
	<u>6.847.372.619</u>	<u>1.803.371.343</u>

865
3 TY
IN
RINH
EL
P. H

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.349.622	1.480.627.133
Chi phí nhân công	107.384.007.347	91.170.259.365
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	434.335.707	1.415.396.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.772.138.485	2.845.638.103
Thuế, phí, và lệ phí	78.410.793	142.055.000
Hoàn nhập dự phòng	(404.193.328)	(890.874.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.133.382.448	32.619.216.087
Chi phí khác bằng tiền	5.687.255.171	9.775.242.090
	150.828.686.245	138.557.559.813

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	474.495.872	909.545.452
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	535.250.593	80.394.414
Thu nhập khác	615.562.961	596.845.995
	1.625.309.426	1.586.785.861

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.538.781.249	
Chi phí khác	1.353.230.832	127.992.037
	2.892.012.081	127.992.037

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	434.218.953.517	333.106.299.438
Các khoản điều chỉnh tăng	2.619.563.805	934.749.455
- Chi phí không được trừ	1.538.781.249	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	743.392.045
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (phần không được trừ)	1.080.782.556	191.357.410
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.062.189.806)	(11.821.768.692)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.318.797.761)	(11.011.213.148)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(743.392.045)	(810.555.544)
Thu nhập chịu thuế TNDN	427.776.327.516	322.219.280.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	85.555.265.503	64.443.856.040
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	85.555.265.503	64.443.856.040
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh điện mặt trời	17.517.442.414	43.895.369
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.517.442.414	43.895.369
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	1.751.744.241	8.779.074
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	87.307.009.744	64.452.635.114

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 do Tổng công ty lập. *lv*

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	207.359.778	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.962.981	-	890.251.039	-
	5.136.905.779	-	5.133.545.722	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,08%	100,08%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	90.451.023.283	436.065.121.923	3.709.913.861	541.797.784.015
Số tăng trong kỳ	-	159.769.132.995	-	1.862.635.730	161.631.768.725
- Mua trong kỳ	-	16.664.753.330	-	1.862.635.730	18.527.389.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	-	143.104.379.665	-	-	143.104.379.665
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	250.220.156.278	436.065.121.923	5.572.549.591	703.429.552.740
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.125.440.771	37.568.494.443	119.385.476.724	2.987.731.927	165.067.143.865
- Khấu hao trong kỳ	465.242.280	33.772.390.475	68.236.984.944	768.814.233	103.243.431.932
Số dư cuối kỳ	5.590.683.051	71.340.884.918	187.622.461.668	3.756.546.160	268.310.575.797
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.446.284.177	52.882.528.840	316.679.645.199	722.181.934	376.730.640.150
Tại ngày cuối kỳ	5.981.041.897	178.879.271.360	248.442.660.255	1.816.003.431	435.118.976.943

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2021		Trong kỳ			31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	-	-	31.385.989.431	31.385.989.431	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	29.750.000.000	29.750.000.000	30.580.937.079	29.751.229.618	-	30.579.707.461	30.579.707.461
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	29.750.000.000	29.750.000.000	21.019.196.914	29.751.229.618	-	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	5.418.838.005	-	-	5.418.838.005	5.418.838.005
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	-	-	4.142.902.160	-	-	4.142.902.160	4.142.902.160
	29.750.000.000	29.750.000.000	61.966.926.510	61.137.219.049	-	30.579.707.461	30.579.707.461
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	47.301.400.245	47.301.400.245	162.569.408.134	29.751.229.618	-	180.119.578.761	180.119.578.761
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	37.125.941.389	37.125.941.389	13.643.255.525	29.751.229.618	-	21.017.967.296	21.017.967.296
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	10.175.458.856	10.175.458.856	105.425.679.898	-	-	115.601.138.754	115.601.138.754
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (4)	-	-	43.500.472.711	-	-	43.500.472.711	43.500.472.711
	47.301.400.245	47.301.400.245	162.569.408.134	29.751.229.618	-	180.119.578.761	180.119.578.761
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(29.750.000.000)	(29.750.000.000)	(30.580.937.079)	(29.751.229.618)	-	(30.579.707.461)	(30.579.707.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.551.400.245	17.551.400.245				149.539.871.300	149.539.871.300

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	18.278.851.793	388.222.419.855	374.860.078.741	-	31.641.192.907
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17.714.547.028	87.307.009.744	84.345.046.478	-	20.676.510.294
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.252.122.863	142.625.173.681	147.177.268.275	-	57.700.028.269
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	98.245.521.684	618.220.603.280	606.448.393.494	-	110.017.731.470

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	606.975.090.000	-	48.685.143.842	196.642.483.119	852.302.716.961
Tăng vốn trong kỳ trước	110.843.190.000	-	-	(97.106.160.000)	13.737.030.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	268.697.559.693	268.697.559.693
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(91.176.096.928)	(91.176.096.928)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	(15.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.546.209.726
Số dư đầu kỳ này	717.818.280.000	(15.000.000)	48.685.143.842	277.057.785.884	1.043.546.209.726
Tăng vốn trong kỳ này (*)	211.420.450.000	-	-	-	211.420.450.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	364.429.386.187	364.429.386.187
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(48.685.143.842)	(277.021.768.112)	(325.706.911.954)
Số dư cuối kỳ này	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.465.403.959	1.293.689.133.959